

Phụ lục số 01 (Biểu mẫu số 15)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025
của HĐND phường Nam Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	165.243.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	144.494.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	22.239.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	122.255.000
II	Thu chuyển giao ngân sách	20.749.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.749.000
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
III	Thu quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	165.243.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	144.494.000
1	Chi đầu tư phát triển	13.290.000
2	Chi thường xuyên	124.669.599
3	Chi chuyển giao ngân sách	
4	Dự phòng ngân sách	2.900.000
5	Chi tạo nguồn tiền lương tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026 để bổ sung nguồn an sinh xã hội	3.634.400
II	Chi các chương trình mục tiêu	20.749.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.749.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0

Phụ lục số 02 (Biểu mẫu số 16)
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025
của HĐND phường Nam Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B			1		5=3/1	6=4/2
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	489.893.844	11.307.460	548.634.000	144.494.000	112%	1278%
	Thu NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	489.893.844	11.307.460	548.634.000	144.494.000	112%	
I	Thu nội địa không kể dầu thô	489.893.844	11.307.460	548.634.000	144.494.000	112%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	36.365.240	1.109.919	14.190.000	3.476.000	39%	
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	34.153.942	1.041.416	12.839.000	3.145.000	38%	
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng	33.512.459	1.018.031	12.830.000	3.143.000	38%	
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	641.483	23.385	9.000	2.000	1%	
1.1.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0		
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.211.298	68.503	1.351.000	331.000	61%	
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.369.216	50.891	955.000	234.000	70%	
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	6.479	0	0	0		
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	727.690	17.613	391.000	96.000	54%	
1.2.4	Thuế tài nguyên	107.913	0	5.000	1.000	5%	
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23.240.541	500.280	19.342.000	4.739.000	83%	
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	799.167	20.886	842.000	206.000	105%	
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	0	0		
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.441.374	479.395	18.500.000	4.533.000	82%	
2.4	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
2.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	200.723.556	3.391.456	266.924.000	65.396.000	133%	
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	82.169.961	2.620.780	123.263.000	30.199.000	150%	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	112.208	5.232	25.000	6.000	22%	
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	0	0	0	0		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.435.943	765.444	50.725.000	12.427.000	147%	
3.4	Thuế tài nguyên	84.005.444	0	92.911.000	22.763.000	111%	
	- Tài nguyên nước thủy điện	0	0	0	0		
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0		
4	Thuế thu nhập cá nhân	33.952.178	639.202	26.040.000	6.380.000	77%	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	126.871.813	0	125.000.000	30.625.000	99%	
6	Lệ phí trước bạ	16.722.451	3.264.844	17.380.000	17.380.000	104%	
7	Các loại phí, lệ phí	7.140.656	1.917.308	7.505.000	3.850.000	105%	
8	Các khoản thu về nhà, đất	25.328.663	177.493	23.633.000	10.682.000	93%	
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	177.493	177.493	209.000	209.000	118%	
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.317.805	0	1.744.000	445.000	53%	
8.4	Thu tiền sử dụng đất	21.833.365	0	21.680.000	10.028.000	99%	
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	16.509.429	0	10.820.000	1.166.000	66%	
11	Thu khác ngân sách	3.039.318	306.957	37.800.000	800.000	1244%	
II	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	0	0		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0	0	0	0		
2	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0	0	0		

Phụ lục số 03 (Biểu mẫu số 17)
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025
của HĐND phường Nam Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	165.243.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	144.494.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	13.290.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	128.304.000
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	66.048.899
2	<i>Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	1.268.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	2.900.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	20.749.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.749.000
1	Kinh phí hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-	2.304.000
2	Chi thực hiện các chính sách ASXH lĩnh vực giáo dục, đảm bảo xã hội	7.344.000
3	Kinh phí hỗ trợ lực lượng an ninh trật tự cơ sở	1.924.000
4	Kinh phí dân quân tự vệ	5.517.000
5	Kinh phí hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố	3.660.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục số 04 (Biểu mẫu số 34)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025
của HĐND phường Nam Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	165.243.000
	CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	165.243.000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	13.290.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	149.053.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.058.897
-	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.268.000
-	Chi quốc phòng	6.202.964
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.781.700
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.084.340
-	Chi văn hóa thông tin	2.171.581
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	697.910
-	Chi thể dục thể thao	1.241.810
-	Chi bảo vệ môi trường	3.950.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.890.214
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.512.310
-	Chi bảo đảm xã hội	5.579.900
-	Chi thường xuyên khác	613.372
III	Dự phòng ngân sách	2.900.000
IV	Chi tạo nguồn tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

STT	Nội dung	Dự toán
	* Nguồn thực hiện CCTL 2024 từ 10% tiết kiệm	3.634.400
	**số tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026 để bổ sung nguồn an sinh xã hội	3.634.400

Phụ lục số 05 (Biểu mẫu số 35)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Nam Gia Nghĩa)

ĐVT: Nghìn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	165.243.000	13.290.000	149.053.000	2.900.000	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND phường Nam Gia Nghĩa	17.602.561	0	17.602.561							
2	Văn phòng Đảng uỷ phường Nam Gia Nghĩa	10.272.676	0	10.272.676							
3	UBMTTQ phường Nam Gia Nghĩa	5.891.860	0	5.891.860							
4	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Nam Gia Nghĩa	1.581.693	0	1.581.693							
5	Phòng Văn hoá - Xã hội phường Nam Gia Nghĩa	13.004.836	0	13.004.836							
6	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Nam Gia Nghĩa	8.685.745	0	8.685.745							
7	Kinh phí để lại ngân sách	4.995.583	0	4.995.583							
8	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Nam Gia Nghĩa	14.628.218	0	14.628.218							
9	Trung tâm chính trị phường Nam Gia nghĩa	992.268	0	992.268							
10	Công an phường	749.535	0	749.535							
11	Trường mầm non Hoa Hướng Dương	2.103.523	0	2.103.523							
12	Trường mầm non Hoa Phượng Vàng	8.641.953	0	8.641.953							
13	Trường TH & THCS Bê Văn Đàn	5.110.335	0	5.110.335							
14	Trường TH & THCS Phan Đình Giót	7.168.560	0	7.168.560							
15	Trường tiểu học N'Trang Long	3.045.639	0	3.045.639							
16	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	6.125.704	0	6.125.704							
17	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	18.724.288	0	18.724.288							
18	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	10.345.318	0	10.345.318							
19	Trường Mầm non Hoa Cúc	2.739.626	0	2.739.626							
20	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	2.395.305	0	2.395.305							
21	Đầu tư	13.290.000	13.290.000	0							
22	Dự phòng	2.900.000	0	0	2.900.000						
23	Chi khác	613.372	0	613.372							
26	10% ASXH	3.634.400	0	3.634.400							

Phụ lục số 06 (Biểu mẫu số 36)

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Nam Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

[illegible]

Phụ lục số 07 (Biểu mẫu số 37)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG
 CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Nam Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Nghĩa đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư	Tổng số chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	10% ASXH	Dự phòng ngân sách
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	165.243.000	13.290.000	149.053.000	70.058.897	1.268.000	6.202.964	2.781.700	5.084.340	2.171.581	697.910	1.241.810	3.950.000	10.890.214	0	0	38.512.310	5.579.900	613.372	3.634.400	2.900.000
1	Văn phòng HĐND và UBND phường Nam Gia Nghĩa	17.602.561	0	17.602.561	0	484.000	6.162.063	1.924.000	0	0	0	0	0	0	0	0	9.032.498	0	0	298.691	0
2	Văn phòng Đảng ủy phường Nam Gia Nghĩa	10.272.676		10.272.676													10.272.676			310.163	
3	UBMTTQ phường Nam Gia Nghĩa	5.891.860		5.891.860													5.891.860			139.669	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Nam Gia Nghĩa	1.581.693		1.581.693													1.581.693			45.100	
5	Phòng Văn hoá - Xã hội phường Nam Gia Nghĩa	13.004.836	0	13.004.836	1.827.905	784.000	4.865	12.866	10.557	145.540	10.199	483.449	6.750	111.558	0	0	4.027.248	5.579.900	0	248.207	0
6	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Nam Gia Nghĩa	8.685.745	0	8.685.745	0	0	0	0	0	0	0	0	393.250	4.797.650	0	0	3.494.845	0	0	752.040	0
7	Kinh phí để lại ngân sách	4.995.583		4.995.583					4.995.583											78.200	
8	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường Nam Gia Nghĩa	14.628.218	0	14.628.218	0	0	0	0	0	1.822.041	612.166	672.816	3.500.000	4.897.487	0	0	3.123.708	0	0	893.009	0
9	Trung tâm chính trị phường Nam Gia nghĩa	992.268		992.268	992.268															11.700	
10	Công an phường	749.535		749.535				749.535												95.300	
11	Trường mầm non Hoa Hướng Dương	2.103.523		2.103.523	2.103.523															20.407	
12	Trường mầm non Hoa Phượng Vàng	8.641.953		8.641.953	8.641.953															102.419	
13	Trường TH & THCS Bể Văn Dân	5.110.335		5.110.335	5.110.335															60.759	
14	Trường TH & THCS Phan Đình Giót	7.168.560		7.168.560	7.168.560															83.171	
15	Trường tiểu học N'Trang Long	3.045.639		3.045.639	3.045.639															35.180	
16	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	6.125.704		6.125.704	6.125.704															73.486	
17	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	18.724.288		18.724.288	18.724.288															209.553	
18	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	10.345.318		10.345.318	10.345.318															117.453	
19	Trường Mầm non Hoa Cúc	2.739.626		2.739.626	2.739.626															32.622	
20	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	2.395.305		2.395.305	2.395.305															27.272	
21	Đầu tư	13.290.000	13.290.000	0																	
22	Dự phòng	2.900.000		0																	2.900.000
23	Chi khác	613.372		613.372															613.372		
26	10% ASXH	3.634.400		3.634.400	838.472	0	36.036	95.300	78.200	204.000	75.546	85.546	50.000	1.083.518			1.087.783				